

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Vệ Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tú	Ủy viên
Ông Phạm Tiến Lâm	Ủy viên
Ông Phạm Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Tiến Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Huy Hoàng	Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Quân	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN



Phạm Tiến Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2020





Số : 104^A -20/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần

Công ty chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 07 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Hiền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2018-034-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		753.210.917.606	709.802.618.792
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	218.853.310.673	130.460.296.393
1 Tiền	111		218.853.310.673	130.460.296.393
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	-	48.699.106.436
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	48.699.106.436
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		284.179.393.835	252.736.028.269
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	218.782.055.431	178.271.265.180
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	5.583.187.530	5.086.152.258
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	2.500.000.000	14.000.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	58.664.765.773	56.729.225.730
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(1.350.614.899)	(1.350.614.899)
IV Hàng tồn kho	140		250.178.213.098	277.907.187.694
1 Hàng tồn kho	141	V.8.	250.178.213.098	277.907.187.694
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		136.319.675.376	135.888.010.447
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	1.338.799.348
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.	-	1.338.799.348
II Tài sản cố định	220		15.179.275.006	17.208.143.645
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	14.837.637.415	17.075.134.688
- Nguyên giá	222		73.559.822.540	72.833.201.695
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.722.185.125)	(55.758.067.007)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	341.637.591	133.008.957
- Nguyên giá	228		2.437.726.491	1.796.046.491
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.096.088.900)	(1.663.037.534)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	-	319.560.000
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	319.560.000
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	112.711.221.931	112.439.266.118
1 Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		60.873.473.009	85.953.473.009
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50.780.000.000	25.700.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.942.251.078)	(9.214.206.891)
VI Tài sản dài hạn khác	260		8.429.178.439	4.582.241.336
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	8.429.178.439	4.582.241.336
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		889.530.592.982	845.690.629.240

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C NỢ PHẢI TRẢ	300		696.180.151.395	661.274.216.119
I Nợ ngắn hạn	310		696.168.354.174	661.262.418.898
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	447.155.343.135	456.595.637.370
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	42.748.067.622	11.500.386.944
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	5.291.187.942	4.638.755.859
4 Phải trả người lao động	314		20.930.910.411	16.938.016.651
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	5.887.488.487	475.696.800
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	1.288.599.885	1.648.694.750
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.	154.586.854.696	151.312.914.329
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	4.095.222.052	-
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.184.679.944	18.152.316.195
II Nợ dài hạn	330		11.797.221	11.797.221
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	11.797.221	11.797.221
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		193.350.441.587	184.416.413.121
I Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	193.350.441.587	184.416.413.121
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.996.220.000	71.811.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.996.220.000	71.811.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		(93.000.000)	(93.000.000)
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.158.493.310	3.158.493.310
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		20.470.494.227	38.655.114.227
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.818.234.050	70.884.205.584
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		45.742.055.208	35.808.755.775
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		34.076.178.842	35.075.449.809
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		889.530.592.982	845.690.629.240

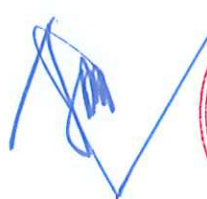
Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2020

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Vân Oanh

Đinh Đức Hải

Phạm Tiến Lâm

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	2.544.613.048.583	2.452.410.495.839
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	797.089.621	551.927.435
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.543.815.958.962	2.451.858.568.404
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	2.309.744.026.985	2.243.223.025.239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		234.071.931.977	208.635.543.165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	22.950.622.265	28.068.265.177
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	9.428.090.926	19.602.373.724
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.662.775.608	4.531.316.027
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	102.967.365.990	79.224.851.260
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	98.163.005.987	91.849.389.607
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		46.464.091.339	46.027.193.751
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	1.683.674.327	3.656.701.268
12. Chi phí khác	32	VI.7.	12.365.652	1.592.153.720
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		1.671.308.675	2.064.547.548
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		48.135.400.014	48.091.741.299
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	7.976.562.618	6.519.189.901
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		40.158.837.396	41.572.551.398

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân Oanh

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đinh Đức Hải



Phạm Tiên Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND
Năm 2019 Năm 2018

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	48.135.400.014	48.091.741.299
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.559.074.246	4.846.071.702
- Các khoản dự phòng	03	(271.955.813)	4.218.842.795
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.105.779.789)	2.045.476.597
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.148.880.235)	(20.202.397.348)
- Chi phí lãi vay	06	5.662.775.608	4.531.316.027
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41.830.634.031	43.531.051.072
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(20.749.091.816)	(40.240.779.908)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	27.728.974.596	(16.809.892.390)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	38.432.584.565	28.474.150.122
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.846.937.103)	2.156.369.116
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.646.817.789)	(4.462.239.104)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.621.189.901)	(4.031.561.184)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(9.991.461.804)	(7.569.157.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	60.136.694.780	1.047.939.840
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.210.645.607)	(442.598.435)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.500.000.000)	(91.128.998.947)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	48.699.106.436	56.501.031.774
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.121.607.508	18.722.075.325
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	50.137.341.064	(16.348.490.283)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(88.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	662.204.397.734	592.224.550.622
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(658.900.480.704)	(516.000.883.738)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.134.060.000)	(25.134.060.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.830.142.970)	51.001.606.884
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	88.443.892.874	35.701.056.441
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	130.460.296.393	95.171.024.106
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(50.878.594)	(411.784.154)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01 218.853.310.673	130.460.296.393

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân Oanh

Kế toán trưởng



Đinh Đức Hải

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2020
TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN


TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Tiến Lâm

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty May Đức Giang trực thuộc Tổng Công ty Dệt May Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 221/CNN/TCLĐ ngày 24/3/1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ và chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 01/01/2006 theo Quyết định số 2882/QĐ-BCN ngày 13/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100101403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2005. Tổng Công ty có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 23/12/2019 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty tăng lên thành **89.996.220.000 VND** (*Tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán: MGG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu, gia công các sản phẩm dệt may và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện ngành dệt may;
- Thu gom rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Tái chế phế liệu;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, hải sản, thực phẩm công nghệ;
- Kinh doanh các sản phẩm dân dụng, thiết bị văn phòng, phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, điện lạnh, cao su;
- Nhập khẩu sắt thép, gỗ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất kinh doanh, kinh doanh kim loại màu (kẽm, đồng, nhôm, chì) làm nguyên liệu cho sản xuất;
- Kinh doanh vận tải đường bộ và đường thủy, dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng và kinh doanh cho thuê làm nhà văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị và nhà ở;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, lưu trú du lịch, kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke vũ trường, quán bar).

Trụ sở Tổng Công ty: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con kiểm soát trực tiếp

Tổng Công ty chi đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty TNHH May Đức Giang có trụ sở tại Số 59 Đức Giang, Long Biên Hà Nội. Tại thời điểm 31/12/2019, tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty vào Công ty con là 100%, quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Danh sách Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	Số 355 đường Bà Triệu, Đông Thọ, TP. Thanh Hoá	23%	23%
Công ty Cổ phần Thời trang phát triển cao	Thôn Văn Lôi, xã Bình Yên, Thạch Thất, Hà Nội	28%	28%
Công ty Cổ phần Bình Mỹ	Xã Trung Lương, Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam	21%	21%
Công ty TNHH May Hưng Nhân	Lô L2, KCN Nguyễn Đức Cảnh, Phường Trần Hưng Đạo, TP.Thái Bình	29%	29%
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	Km22+200 Tỉnh Lộ 282, Thôn Khoái Khê, Xã Nhân Thắng, Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh	35%	35%
Công ty Cổ phần Lạc Thủy	Khu 10, Thị trấn Chi Nê, Huyện Lạc Thủy, Hòa Bình	30%	30%
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	Số 59 Đức Giang, Long Biên, Hà Nội	20%	20%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty. Tổng Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại thông tư số Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết (được trình bày tại thuyết minh số I.5) của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
 - Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

8. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 06

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm phần mềm kế toán và lợi thế kinh doanh.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 08 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng Công ty là chi phí triển khai phần mềm quản lý nhân sự và tính lương cho Tổng Công ty được ghi nhận theo giá gốc căn cứ theo hợp đồng và các chứng từ liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, thuê dịch vụ, chi phí thi công nội thất showroom và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng, thuê xe: Chi phí thuê văn phòng, thuê xe là các chi trả cho nhiều tháng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc và các chi phí trả trước khác là các chi phí trả trước cho nhiều tháng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trên 24 tháng.

Chi phí khác: Chi phí khác là các chi phí trả trước cho nhiều tháng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trên 12 tháng.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm chi phí lãi vay phải trả và chi phí thuê gia công. Chi phí thuê gia công là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí lãi vay là chi phí được trích trước dựa trên cơ sở hợp đồng và lãi suất thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty là dự phòng tiền lương phải trả được Tổng Công ty trích lập để bổ sung cho quỹ tiền lương năm sau nhằm đảm bảo mức thu nhập ổn định cho người lao động. Dự phòng tiền lương được Tổng Công ty trích lập bằng 6% từ quỹ tiền lương thực hiện năm 2019.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa may mặc, vải tiết kiệm, doanh thu gia công, .. Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	323.767.310	925.321.428
Tiền gửi ngân hàng	218.529.543.363	129.534.974.965
Cộng	218.853.310.673	130.460.296.393

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	48.699.106.436
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	-	48.699.106.436
Cộng	-	48.699.106.436

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH May Đức Giang	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	60.873.473.009	85.953.473.009
Công ty CP Thời trang phát triển cao	2.758.812.000	2.758.812.000
Công ty CP Bình Mỹ	11.200.000.000	11.200.000.000
Công ty CP Đô Lương	8.576.450.000	8.576.450.000
Công ty TNHH May Hưng Nhân	-	25.080.000.000
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	13.260.000.000	13.260.000.000
Công ty CP Lạc Thủy	7.078.211.009	7.078.211.009
Công ty CP Giặt và Đầu tư Đức Giang	12.000.000.000	12.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác		
Công ty CP Bảo hiểm hàng không	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP May Đức Hạnh	50.780.000.000	25.700.000.000
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	5.000.000.000	5.000.000.000
	9.000.000.000	9.000.000.000
	11.700.000.000	11.700.000.000
	1.254.777.948	25.700.000.000
	-	5.000.000.000
	-	9.000.000.000
	-	11.700.000.000
	-	1.198.963.780
	-	135.242.424
	-	3.023.501.587
	-	4.856.499.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Đô Lương	1.254.777.948	-	-
Cộng	121.653.473.009	8.942.251.078	9.214.206.891

Tóm tắt tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết

1) Công ty TNHH May Đức Giang

Công ty TNHH May Đức Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105186432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 14/3/2011. Công ty có trụ sở tại Số 59, phố Đức Giang - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc. Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH May Đức Giang: mua hàng, bán hàng.

Do báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty TNHH May Đức Giang có lãi nên Tổng Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá tồn thất khoản đầu tư.

2) Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh

Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800486946 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 11/5/2010. Công ty có trụ sở tại Số 355 Bà Triệu, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh: mua hàng, bán hàng.

Do báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh lỗ nên Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá tồn thất khoản đầu tư.

3) Công ty CP Thời trang phát triển cao

Công ty CP Thời trang Phát triển cao được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500562543 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp ngày 16/01/2009. Công ty có trụ sở tại Thôn Vân Lôi, xã Bình Yên, huyện Thạch Thất, Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc. Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Thời trang Phát triển cao: mua hàng, bán hàng, nhận cổ tức.

Do báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Thời trang phát triển cao có lãi nên Tổng Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá tồn thất khoản đầu tư.

4) Công ty CP Bình Mỹ

Công ty CP Bình Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp công ty cổ phần số 0700258195 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 03/03/2008. Công ty có trụ sở tại Xã Trung Lương, Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, Việt Nam. Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản. Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Bình Mỹ: nhận cổ tức, mua hàng, bán hàng.

Do Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty CP Bình Mỹ lãi nên Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá tồn thất khoản đầu tư.

5) Công ty CP Đô Lương

Công ty CP Đô Lương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1001093305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 14/01/2016. Công ty có trụ sở tại Lô A1, cụm công nghiệp Đô Lương - Xã Đô Lương - Huyện Đông Hưng - Thái Bình. Công ty hoạt động trong lĩnh vực lĩnh vực may mặc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Năm 2019, Công ty CP Đô Lương thực hiện tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu. Vốn góp của Tổng Công ty vào Công ty này không thay đổi. Theo đó, năm 2019 tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty vào Công ty CP Đô Lương giảm từ 21% xuống còn 10,67%.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Đô Lương: góp vốn, đi vay, mua hàng, bán hàng.

Do Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty CP Đô Lương lỗ nên Tổng Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư.

6) Công ty TNHH May Hưng Nhân

Công ty TNHH May Hưng Nhân được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 1000230421 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 26/02/1998. Công ty có trụ sở tại Lô L2, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh - Phường Trần Hưng Đạo - Thành phố Thái Bình - Thái Bình. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH May Hưng Nhân: mua hàng, bán hàng, nhận cổ tức.

Do báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty TNHH May Hưng Nhân có lãi nên Tổng Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá tồn thất khoản đầu tư.

7) Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành

Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 2300523477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 25/12/2009. Công ty có trụ sở tại Km22+200, Tỉnh Lộ 282, Thôn Khoai Khê - Xã Nhân Thắng - Huyện Gia Bình - Bắc Ninh. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành: mua hàng, bán hàng, nhận cổ tức.

Do báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành có lãi nên Tổng Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá tồn thất khoản đầu tư.

8) Công ty CP Lạc Thủy

Công ty CP Lạc Thủy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400433945 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 26/11/2013. Công ty có trụ sở tại Khu 10 - Thị trấn Chi Nê - Huyện Lạc Thủy - Hòa Bình. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Lạc Thủy: góp vốn.

Do Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty CP Lạc Thủy lỗ nên Tổng Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá tồn thất khoản đầu tư.

9) Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang (Trước đây là Công ty CP Giặt là Tiết trùng Đức Giang)

Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107475359 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 14/3/2011. Công ty có trụ sở tại Số 59, phố Đức Giang - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực giặt là.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang: góp vốn.

Do báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang có lãi nên Tổng Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá tồn thất khoản đầu tư.

(*) Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	218.782.055.431	1.350.614.899	178.271.265.180	1.350.614.899
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	43.675.439.723	-	46.861.584.631	-
The Levy group inc	16.708.126.606	-	18.431.536.442	-
Brice S.A.S	16.400.292.379	-	6.406.254.353	-
Gerry Weber International AG	5.285.470.687	-	9.332.643.259	-
New M INC (Korea)	13.906.916.756	-	9.152.930.324	-
Moose International	18.202.333.367	-	49.759.549.195	-
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	62.592.296.081	-	1.368.691.542	-
Các đối tượng khác	42.011.179.832	1.350.614.899	36.958.075.434	1.350.614.899
b) Dài hạn	-	-	1.338.799.348	-
Tổng Công ty Xây dựng số 1 - TNHH MTV	-	-	1.109.202.348	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội	-	-	229.597.000	-
Cộng	218.782.055.431	1.350.614.899	179.610.064.528	1.350.614.899

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	3.406.904.205
Prominent Apparel Limited	-	119.637.104
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc	122.211.637	-
Công ty TNHH Thiết bị bảo vệ và Phát triển công nghệ cao Khải Hoàn	2.483.157.883	-
Fob Kuhl	1.610.165.764	-
Shaoxing Keqiao Huanyao Textile Co., Ltd	535.382	950.265.449
Các đối tượng khác	1.367.116.864	609.345.500
Cộng	5.583.187.530	5.086.152.258

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	-	-	10.000.000.000	-
Công ty cổ phần Đô Lương (1)	-	-	10.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH May Hưng Nhân (2)	2.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Công ty CP Sản xuất Thương mại và Đầu Tư Việt Thanh (3)	500.000.000	-	-	-
Cộng	2.500.000.000	-	14.000.000.000	-

(1) Hợp đồng số 01/HĐTD/TCT ĐG-ĐL/2018 ngày 20/7/2018. Hạn mức cho vay: 20 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 12 tháng, lãi suất cho vay: 5,5%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Hợp đồng số 01/HĐTD/TCT ĐG-HN/2018 ngày 20/7/2018. Hạn mức cho vay: 7 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 12 tháng, lãi suất cho vay: 5,5%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Hợp đồng số 01/HĐTD/TCT ĐG -TH/2019 ngày /04/2019, Hạn mức vay 2.5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 12 tháng, lãi suất cho vay 7%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2

6. Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Thuế GTGT chờ kê khai	5.121.329.944	-	9.683.328.675	-
Tiền thuế dừng đề nghị hoàn trên tờ khai thuế	52.187.535.263	-	46.086.142.402	-
Phải thu thuế thu nhập của CBCNV có thu nhập cao	1.252.350.566	-	959.754.653	-
Các đối tượng khác	103.550.000	-	-	-
Cộng	58.664.765.773	-	56.729.225.730	-

7. Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng				
Phải thu khách hàng	1.350.614.899	-	1.350.614.899	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Việt Thành	27.342.600	-	27.342.600	-
Công ty CP Xây dựng dân dụng công nghiệp PVV	165.948.475	-	165.948.475	-
Công ty CP Siêu thị Sài Gòn	175.710.524	-	175.710.524	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH MTV	232.595.400	-	232.595.400	-
Đóng tàu Cam Ranh				
Công ty TNHH MTV	749.017.900	-	749.017.900	-
Đóng tàu Phà Rừng				
Cộng	1.350.614.899	-	1.350.614.899	-

8. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	75.723.922.677	-	86.803.031.275	-
Công cụ, dụng cụ	43.301.199	-	28.572.724	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	116.769.758.937	-	87.395.699.179	-
Thành phẩm	49.865.681.642	-	94.565.730.614	-
Hàng hóa	4.512.014.669	-	6.509.737.740	-
Hàng gửi bán	3.263.533.974	-	2.604.416.162	-
Cộng	250.178.213.098	-	277.907.187.694	-

9. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Triển khai phần mềm quản lý nhân sự và tính lương cho Tổng Công ty	-	319.560.000
Cộng	-	319.560.000

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán, Quản lý nhân sự	Lợi thế kinh doanh	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2019	419.921.875	1.376.124.616	1.796.046.491
Mua trong năm	641.680.000	-	641.680.000
Số dư ngày 31/12/2019	1.061.601.875	1.376.124.616	2.437.726.491
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2019	286.912.918	1.376.124.616	1.663.037.534
Khấu hao trong năm	433.051.366	-	433.051.366
Số dư ngày 31/12/2019	719.964.284	1.376.124.616	2.096.088.900
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	133.008.957	-	133.008.957
Tại ngày 31/12/2019	341.637.591	-	341.637.591

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.555.124.616 VND (Tại ngày 31/12/2018 là: 1.555.124.616 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Dài hạn</i>		
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	911.860.346	910.140.713
Chi phí thi công nội thất showroom	50.131.302	2.270.740.561
Chi phí sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc chờ phân bổ	6.573.793.588	778.837.361
Chi phí thuê nhà và chi phí thuê dịch vụ chờ phân bổ	594.502.971	561.211.517
Chi phí trả trước dài hạn khác	298.890.232	61.311.184
Cộng	8.429.178.439	4.582.241.336

13. Phải trả người bán

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH May Đức Giang	57.396.812.212	57.396.812.212	48.253.465.244	48.253.465.244
Fob Bueltel	23.972.535.832	23.972.535.832	30.271.444.201	30.271.444.201
Jao Trading	3.697.332.624	3.697.332.624	27.503.079.598	27.503.079.598
DFA New York LLC	17.931.584.780	17.931.584.780	20.754.293.988	20.754.293.988
New M Inc	56.459.293.411	56.459.293.411	93.058.555.959	93.058.555.959
The Levy Group Inc	107.072.331.413	107.072.331.413	110.407.594.539	110.407.594.539
Chung Mo., Ltd	13.411.517.632	13.411.517.632	18.577.953.511	18.577.953.511
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	11.862.277.691	11.862.277.691	10.142.783.100	10.142.783.100
Công ty TNHH May Hưng Nhân	36.283.701.742	36.283.701.742	15.623.030.852	15.623.030.852
Prominent Apparel	29.541.848.057	29.541.848.057	3.406.904.205	3.406.904.205
Các đối tượng khác	89.526.107.741	89.526.107.741	78.596.532.173	78.596.532.173
Cộng	447.155.343.135	447.155.343.135	456.595.637.370	456.595.637.370

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
T&T Garment Trading	3.846.976.455	-
Fob Kuhl	31.532.978.707	-
Pierre cardin - Ahner	2.770.972.541	2.038.555.357
F&I Korea Co., Ltd	-	2.163.766.767
Fob Casi	-	1.546.636.966
DFA New York LLC	-	1.599.241.525

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các đối tượng khác	4.597.139.919	4.152.186.329
Cộng	42.748.067.622	11.500.386.944

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2019
<i>Phải nộp</i>				
Thuế xuất nhập khẩu	-	11.233.762	11.233.762	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	3.631.099.525	7.984.652.994	7.621.189.901	3.994.562.618
Thuế thu nhập cá nhân	1.007.656.334	3.083.329.211	2.794.360.221	1.296.625.324
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	777.087.834	777.087.834	-
Các loại thuế khác	-	12.000.000	12.000.000	-
Cộng	4.638.755.859	11.868.303.801	11.215.871.718	5.291.187.942

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm đã bao gồm khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước với số tiền là 8.090.376 đồng.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí lãi vay trích trước	85.034.742	69.076.923
Chi phí thuê ngoài gia công phải trả	5.802.453.745	406.619.877
Cộng	5.887.488.487	475.696.800

17. Phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	1.288.599.885	1.648.694.750
Kinh phí công đoàn	16.249.162	18.672.025
Bảo hiểm xã hội	-	917.236.032
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	10.250.826	10.250.826
Khoản nhận đặt cọc tiền hàng	1.250.000.000	650.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	12.099.897	52.535.867
<i>b) Dài hạn</i>	11.797.221	11.797.221
Khoản nhận đặt cọc tiền hàng	11.797.221	11.797.221
Cộng	1.300.397.106	1.660.491.971

18. Dự phòng phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Dự phòng tiền lương	4.095.222.052	-
Cộng	4.095.222.052	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
a) Nợ ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương (1)	100.291.748.094	100.291.748.094	381.566.472.833	341.404.236.058
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (2)	-	-	-	13.803.528.841
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (3)	7.989.413.757	7.989.413.757	161.217.040.542	224.657.500.954
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang (4)	5.950.000.000	5.950.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (5)	40.355.692.845	40.355.692.845	119.442.751.348	79.087.058.503
Cộng	154.586.854.696	154.586.854.696	662.226.264.723	658.952.324.356

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT128-DUGARCO ngày 26/04/2018 và Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT128-DUGARCO ngày 13/06/2019 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hạn mức vay không vượt quá 200.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 4 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVHMCT127-TCT DUCGLANG ngày 04/06/2018 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hạn mức vay không vượt quá 70.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 4 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/40263/HĐTD ngày 12/10/2018 và Hợp đồng tín dụng số 01/2019/40263/HĐTD ngày 11/10/2019 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hạn mức vay không vượt quá 150.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 12 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động.

(4) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/GLTT-TCT/2018 ngày 15/01/2018 với Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang theo hạn mức vay 5.950.000.000 đồng. Thời hạn vay không xác định, lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 0%/năm tính từ khi nhận được các món tiền vay. Lãi suất cho vay sẽ được hai bên thỏa thuận bằng văn bản và điều chỉnh khi có thay đổi để phù hợp với nhu cầu của hai bên. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động.

(5) Hợp đồng tín dụng số 001/2019/HMCV/VCB.CD-DUCGLANG ngày 17/01/2019 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hạn mức vay không vượt quá 50.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 4 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động.

b) Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
Khoản mục

Đơn vị tính: VND	Số dư tại ngày 01/01/2018	Số dư tại ngày 01/01/2019	Tăng vốn trong năm nay (**)	Lãi trong năm nay	Chia cổ tức	Trích quỹ khen thưởng	Giảm khác (*)	Số dư tại ngày 31/12/2019	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
												Cộng
	71.811.600.000	71.811.600.000	18.184.620.000	-	-	-	-	89.996.220.000	(5.000.000)	3.158.493.310	60.942.815.774	135.907.909.084
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41.572.551.398	41.572.551.398
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.235.898.413)	(6.235.898.413)
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(25.134.060.000)	(25.134.060.000)
	-	-	-	(88.000.000)	-	-	-	-	(88.000.000)	-	(261.203.175)	(349.203.175)
	71.811.600.000	71.811.600.000	18.184.620.000	-	-	-	-	89.996.220.000	(93.000.000)	3.158.493.310	70.884.205.584	145.761.298.894
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.184.620.000
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.158.837.396	40.158.837.396
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(25.134.060.000)	(25.134.060.000)
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.023.825.553)	(6.023.825.553)
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(66.923.377)	(66.923.377)
	89.996.220.000	89.996.220.000	18.184.620.000	-	-	-	-	89.996.220.000	(93.000.000)	3.158.493.310	79.818.234.050	172.879.947.360

(*) Giảm khác là chi phí phát hành cổ phiếu và tiền hỗ trợ lãnh đạo đi công tác, chi phí tư vấn đăng ký phát hành cổ phiếu, chi phí phạt thuế.

(**) Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 219/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2019 và Công văn số 7033/UNCK-QLCB và việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu ngày 21/11/2019 của UBCK Nhà nước, Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 98/2017/GCNCP-VSD-2 được thay đổi lần thứ 2 ngày 19/12/2019.

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	31.692.220.000	25.287.630.000
Công ty CP Chứng khoán phố Wall	13.238.120.000	10.605.760.000
Công ty TNHH Du lịch Mỹ Việt	3.331.810.000	2.658.500.000
Vốn góp của cổ đông khác	41.734.070.000	33.259.710.000
	89.996.220.000	71.811.600.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	89.996.220.000	71.811.600.000
Vốn góp đầu năm	71.811.600.000	71.811.600.000
Vốn góp tăng trong năm	18.184.620.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	89.996.220.000	71.811.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.134.060.000	25.134.060.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.999.622	7.181.160
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.999.622	7.181.160
- Cổ phiếu phổ thông	8.999.622	7.181.160
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.999.622	7.181.160
- Cổ phiếu phổ thông	8.999.622	7.181.160
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu	-	-

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2019
Quỹ đầu tư phát triển	38.655.114.227	-	18.184.620.000	20.470.494.227
Cộng	38.655.114.227	-	18.184.620.000	20.470.494.227

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	31/12/2019	01/01/2019
Dollar Mỹ (USD)	7.778.214,87	5.043.138,10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm dịch vụ	2.544.613.048.583	2.452.410.495.839
Cộng	2.544.613.048.583	2.452.410.495.839

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hàng bán bị trả lại	797.089.621	551.927.435
Cộng	797.089.621	551.927.435

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán hàng hóa, sản phẩm dịch vụ	2.309.744.026.985	2.243.223.025.239
Cộng	2.309.744.026.985	2.243.223.025.239

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.403.647.304	2.443.739.091
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.717.960.204	17.758.658.257
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.723.234.968	7.865.867.829
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	3.105.779.789	-
Cộng	22.950.622.265	28.068.265.177

5. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	5.662.775.608	4.531.316.027
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.037.271.131	8.806.738.305
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	2.045.476.597
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.632.010.250	4.218.842.795
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	(1.903.966.063)	-
Cộng	9.428.090.926	19.602.373.724

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền phạt thu được	1.496.174.474	3.607.959.673
Hỗ trợ từ khách hàng	-	16.363.912
Thu từ thanh lý tài sản cố định	27.272.727	-
Thu nhập khác	160.227.126	32.377.683
Cộng	1.683.674.327	3.656.701.268

7. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí phạt hợp đồng	11.740.092	927.816.023
Chi phí phạt chậm nộp thuế	-	133.450.681
Chi phí khác	625.560	530.887.016
Cộng	12.365.652	1.592.153.720

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	102.967.365.990	79.224.851.260
Chi phí nhân viên	23.323.340.760	18.649.530.852
Chi phí vật liệu, bao bì	10.090.407.023	5.538.318.299
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.092.287.879	1.200.429.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	266.069.791	696.878.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.871.914.448	20.912.498.662
Chi phí bằng tiền khác	46.323.346.089	32.227.195.559
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	98.163.005.987	91.849.389.607
Chi phí nhân viên quản lý	67.660.768.558	62.648.470.003
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.680.698.072	2.532.150.713
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.293.004.455	4.149.193.042
Thuế, phí và lệ phí	4.035.568.454	5.314.120.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.849.658.279	10.789.236.498
Chi phí bằng tiền khác	7.643.308.169	6.416.218.390
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(50.000.001)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(50.000.001)
Cộng	201.130.371.977	171.024.240.866

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.392.245.789.277	1.321.771.396.192
Chi phí nhân công	90.984.109.318	81.298.000.855
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.559.074.246	4.846.071.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.494.558.678	40.748.436.062
Chi phí khác bằng tiền	58.002.222.712	38.643.413.949
Cộng	1.583.285.754.231	1.487.307.318.760

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	48.135.400.014	48.091.741.299
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	9.820.001.617	17.834.758.051
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.567.414.693	2.338.966.259
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	-
Lỗi được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	39.882.813.090	32.595.949.507
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.976.562.618	6.519.189.901
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.976.562.618	6.519.189.901

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tăng khoản vay do đánh giá lại cuối năm	-	149.821.673
Giảm khoản vay do đánh giá lại cuối năm	29.976.663	-
Lãi tiền gửi nhập gốc	-	1.338.678.187
Thu hồi khoản phải thu về cho vay dưới hình thức bù trừ với phải trả người bán	21.000.000.000	-
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	18.184.620.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	662.204.397.734	592.224.550.622

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	658.900.480.704	516.000.883.738

VIII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

(* *Danh sách các bên liên quan*)

Bên liên quan

Công ty TNHH May Đức Giang
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành
Công ty TNHH May Hưng Nhân
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang (Trước là Công ty CP Giặt là tiết trùng Đức Giang)
Công ty CP Bình Mỹ
Công ty CP Thời trang phát triển cao
Công ty CP Lạc Thủy
Công ty CP Bảo hiểm hàng không
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang
Công ty CP May Đức Hạnh
Công ty CP Đô Lương
Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Công ty CP Chứng khoán phố Wall

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Đầu tư dài hạn khác
Đầu tư dài hạn khác
Đầu tư dài hạn khác
Cổ đông góp vốn
Cổ đông góp vốn

(* *Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*)

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua hàng	549.790.115.953	696.138.749.019
Công ty TNHH May Hưng Nhân	167.293.698.695	196.376.578.766
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	40.145.955.549	48.671.789.186
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	-	37.729.427.683

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty CP Thời trang phát triển cao	99.741.367.446	86.754.966.739
Công ty TNHH May Đức Giang	212.462.899.549	213.908.919.021
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	20.500.723.954	14.175.297.060
Công ty Cổ phần Lạc Thủy	-	56.658.361.021
Công ty Cổ phần Đô Lương	-	38.151.749.582
Công ty CP May Đức Hạnh	9.645.470.760	2.696.395.393
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	-	1.015.264.568
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	20.000.000	4.020.157.531
Bán hàng	121.554.738.619	61.312.548.211
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	198.760.000	646.286.000
Công ty Cổ phần Đô Lương	167.780.000	775.053.124
Công ty CP Lạc Thủy	994.057.681	646.777.745
Công ty CP May Đức Hạnh	1.276.880.426	-
Công ty CP Thời trang phát triển cao	517.255.000	713.333.185
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	26.877.494.121	32.481.647.010
Công ty TNHH May Đức Giang	8.216.633.104	8.313.822.863
Công ty TNHH May Hưng Nhân	1.942.863.818	3.536.196.300
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	408.610.660	1.517.023.074
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	80.683.578.851	12.437.186.751
Công ty CP Bình Mỹ	-	16.246.000
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	270.824.958	228.976.159
	196.507.425	321.108.065
Mua tài sản	196.507.425	321.108.065
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang		
	5.043.115.377	3.248.623.954
Mua công cụ dụng cụ	5.043.115.377	3.248.623.954
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang		
	-	5.950.000.000
Vay	-	5.950.000.000
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	-	5.950.000.000
	9.500.000.000	14.000.000.000
Cho vay	9.500.000.000	14.000.000.000
Công ty TNHH May Hưng Nhân	4.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Đô Lương	-	4.000.000.000
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	2.500.000.000	-
Công ty CP Thời trang phát triển cao	3.000.000.000	-
	21.000.000.000	10.000.000.000
Thu hồi cho vay	21.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH May Hưng Nhân	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đô Lương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	2.000.000.000	-
Công ty CP Thời trang phát triển cao	3.000.000.000	-
	9.717.960.204	17.758.658.257
Cổ tức nhận được	9.717.960.204	17.758.658.257
Công ty TNHH May Hưng Nhân	-	4.080.000.000
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	3.185.194.954	5.308.658.257
Công ty CP Bình Mỹ	1.715.285.600	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	2.925.000.000	7.470.000.000
Công ty TNHH May Đức Hạnh	1.800.000.000	900.000.000
Công ty CP Bảo hiểm hàng không	92.479.650	-

(*) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	106.267.735.804	48.230.276.179
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	62.592.296.081	1.368.691.542
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	43.675.439.723	46.861.584.637
Phải trả người bán	138.596.402.529	92.121.667.386
Công ty TNHH May Hưng Nhân	36.283.701.742	15.623.030.852
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	3.691.619.676	3.714.620.958
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	11.862.277.691	10.142.783.100
Công ty CP Thời trang phát triển cao	8.763.458.701	636.386.692
Công ty CP Lạc Thủy	1.789.294.897	508.260.799
Công ty TNHH May Đức Giang	57.396.812.212	48.253.465.244
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	-	288.799.509
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	-	366.226.635
Công ty Cổ phần Đô Lương	14.781.956.850	10.122.058.665
Công ty CP May Đức Hạnh	3.964.220.591	2.466.034.932
Trả trước cho người bán	33.060.169	-
Công ty CP Chứng khoán phố Wall	30.000.000	-
Công ty CP Giặt là và Đầu Tư Đức Giang	3.060.169	-
Vay	5.950.000.000	5.950.000.000
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	5.950.000.000	5.950.000.000
Cho vay	2.500.000.000	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Đô Lương	-	10.000.000.000
Công ty TNHH May Hưng Nhân	2.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Sản xuất Thương mại và Đầu Tư Việt Thanh	500.000.000	-

(*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Tổng Công ty

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	10.136.338.937	8.557.481.532
Cộng	10.136.338.937	8.557.481.532

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay đã trình bày tại Thuyết minh số V.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản vay	154.586.854.696	151.312.914.329
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	218.853.310.673	130.460.296.393
Nợ thuần	(64.266.455.977)	20.852.617.936
Vốn chủ sở hữu	193.350.441.587	184.416.413.121
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0%	11%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	218.853.310.673	130.460.296.393
Phải thu khách hàng và phải thu khác	276.096.206.305	234.988.675.359
Các khoản đầu tư tài chính	52.025.222.052	88.399.106.436
Cộng	546.974.739.030	453.848.078.188

Công nợ tài chính

Các khoản vay	154.586.854.696	151.312.914.329
Phải trả người bán và phải trả khác	448.455.740.241	458.256.129.341
Chi phí phải trả	5.887.488.487	475.696.800
Cộng	608.930.083.424	610.044.740.470

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	448.443.943.020	11.797.221	448.455.740.241
Chi phí phải trả	5.887.488.487	-	5.887.488.487
Các khoản vay	154.586.854.696	-	154.586.854.696

01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	458.244.332.120	11.797.221	458.256.129.341
Chi phí phải trả	475.696.800	-	475.696.800
Các khoản vay	151.312.914.329	-	151.312.914.329

Tổng Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	218.853.310.673	-	218.853.310.673
Phải thu khách hàng và phải thu khác	276.096.206.305	-	276.096.206.305
Các khoản đầu tư tài chính	2.500.000.000	49.525.222.052	52.025.222.052

01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.460.296.393	-	130.460.296.393
Phải thu khách hàng và phải thu khác	233.649.876.011	1.338.799.348	234.988.675.359
Các khoản đầu tư tài chính	62.699.106.436	25.700.000.000	88.399.106.436

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2020

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Vân Oanh

Đinh Đức Hải

Phạm Tiên Lâm